

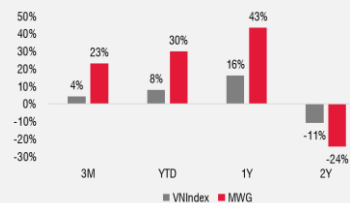
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG: HOSE)

Ngày báo cáo: 06/05/2024
NGÀNH: HÀNG TIÊU DÙNG
CVPT cao cấp: Nguyễn Trần Phương Nga
Email: ngantp@ssi.com.vn
SĐT: +84-28 3636 3688 ext. 3050

Khuyến nghị: **KHẢ QUAN**
Giá mục tiêu 1Y: **65.800 Đồng**
Giá CP ngày 06/05/2024: 58.300 Đồng
% Tăng giá: **+12,9%**

Giá trị vốn hoá (triệu USD): 3.211
Giá trị vốn hoá (tỷ VND): 81.447
Số cổ phiếu lưu hành (triệu): 1.462
KLGD trung bình 3 tháng (cp): 13.393.295
Giá cao/thấp nhất 52T (1000 Đ): 57,5/35,1
GTGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng): 657,5
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%): 47,5
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%): 0

Biên động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

MWG - Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (tiền thân là Công ty TNHH Thế Giới Di Động) được thành lập vào tháng 3/2004 với lĩnh vực kinh doanh chính là bán điện thoại di động và các sản phẩm kỹ thuật số. Tháng 10/2004, công ty khai trương cửa hàng đầu tiên tại TP.HCM với tên gọi www.thegioididong.com. Nhằm thâm nhập vào thị trường điện máy, MWG đã mở chuỗi cửa hàng điện tử Dienmay.com vào năm 2010. Năm 2015, công ty mở cửa hàng bách hóa xanh. Từ năm 2022, MWG bắt đầu hợp nhất báo cáo tài chính của chuỗi nhà thuốc An Khang vào báo cáo tài chính. Tính đến cuối năm 2022, MWG có 1.090 cửa hàng thegioididong và 2.284 cửa hàng Điện máy xanh và 1.728 cửa hàng Bách hóa xanh.

KQKD Q1/2024 khả quan

MWG công bố KQKD Q1/2024 khả quan, quay lại với mức lợi nhuận ròng đạt 903 tỷ đồng (tăng 4143% svck). Kết quả này cao hơn ước tính của chúng tôi nhờ biên lợi nhuận của mảng điện thoại điện máy và bách hóa tăng nhanh hơn dự kiến. Mặc dù ban đầu chúng tôi kỳ vọng biên lợi nhuận của chuỗi điện thoại điện máy sẽ được cải thiện đáng kể sau một thời gian giảm hàng tồn kho và công ty thực hiện một số biện pháp cắt giảm chi phí nhất định, nhưng kết quả tốt hơn kỳ vọng của chúng tôi nhờ (1) doanh thu máy điều hòa đột biến vốn có biên lợi nhuận cao hơn điện thoại và (2) mức tồn kho trong ngành giảm làm gia tăng biên lợi nhuận cho các doanh nghiệp bán lẻ điện thoại điện máy – chúng tôi nhận thấy đối thủ cạnh tranh (FPT Shop) đã giảm số dư hàng tồn trong Q1/2024. Với kết quả kinh doanh Q1/2024 tốt hơn kỳ vọng ở cả mảng điện thoại điện máy và bách hóa, chúng tôi điều chỉnh lợi nhuận ròng năm 2024-2025 lần lượt lên 3,47 nghìn tỷ đồng (tăng 1968% svck, từ 2,5 nghìn tỷ đồng) và 4,5 nghìn tỷ đồng (tăng 30% svck, từ 3,4 nghìn tỷ đồng). Với việc điều chỉnh hệ số mục tiêu sang năm 2025 (từ mức bình quân năm 2024-2025), chúng tôi đưa ra mức giá mục tiêu 1 năm mới theo pp SOTP là **65.800 đồng/cp** (từ 56.200 đồng/cp) và duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN**.

Mảng	PE mục tiêu (x)	PS mục tiêu (x)	EPS 2025F (từ 2024F-2025F) (VND)	Doanh thu/CP 2025F (từ 2024F-2025F) (VND)	Giá mục tiêu (Đồng)
ICT	11,0 (không đổi)		2.752 (từ 2.061)		30.267
Bách hóa		1,1 (không đổi)		31.074 (từ 29.260)	34.181
Dược phẩm		0,6 (không đổi)		2.325 (từ 2.220)	1.395
Giá mục tiêu					65.800

Nguồn: SSI ước tính, Giá mục tiêu làm tròn

Quan điểm ngắn hạn: MWG gần đây đã huy động được 1,77 nghìn tỷ đồng (5% cổ phần) từ công ty con bách hóa xanh thông qua phát hành riêng lẻ, tương đương với P/S 2023 là 1,1 lần, chúng tôi đánh giá mức này là hợp lý. Thị trường điều chỉnh trong bối cảnh lo ngại về khả năng tăng lãi suất có thể gây áp lực nhất định lên giá cổ phiếu MWG trong ngắn hạn, tuy nhiên, chúng tôi cho rằng đây có thể là cơ hội để tích lũy cổ phiếu cho nhà đầu tư lâu dài.

Quan điểm 3-5 năm: Lợi nhuận của BHX cải thiện là động lực tăng trưởng chính cho MWG từ năm 2026, trong khi tăng trưởng lợi nhuận của chuỗi điện thoại điện máy sẽ trở về mức bình thường sau khi tăng trưởng mạnh trong năm 2024-2025. Chúng tôi ước tính CAGR lợi nhuận ròng năm 2026-2028 là 15-20%.

Rủi ro giảm: Chi tiêu không thiết yếu phục hồi chậm hơn dự kiến.

	2021	2022	2023	2024F	2025F
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	122.958	133.405	118.280	131.871	144.079
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	4.901	4.102	168	3.470	4.503
Tăng trưởng LN ròng (%)	25,0%	-16,3%	-95,9%	1967,5%	29,8%
EPS (VND)	3.348	2.802	115	2.371	3.077
ROE (%)	27,3%	18,5%	0,7%	14,0%	16,1%
Nợ/VCSH	1,21	0,69	1,08	0,66	0,59
Tỷ suất cổ tức (%)	1%	1%	1%	1%	1%
P/E (x)	19,8	15,3	373,3	24,6	18,9
P/B (x)	4,8	2,6	2,7	3,3	2,9
EV/EBITDA (x)	10,2	5,8	11,4	9,2	8,0

Nguồn: MWG, SSI ước tính

KQKD Q1/2024

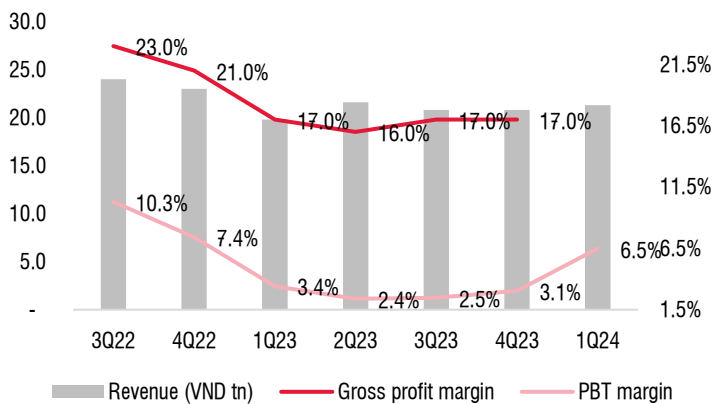
Tỷ đồng	1Q24	1Q23	YoY	4Q23	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận			
							1Q24	1Q23	4Q23	2023
Doanh thu thuần	31.486,5	27.105,8	16,2%	31.421,5	0,2%	25,2%				
Lợi nhuận gộp	6.712,6	5.214,5	28,7%	6.186,5	8,5%		21,3%	19,2%	19,7%	19,0%
Lợi nhuận hoạt động	985,2	150,6	554,0%	2.149,5	-54,2%		3,1%	0,6%	6,8%	0,6%
EBIT	1.473,2	454,7	224,0%	548,0	168,8%		4,7%	1,7%	1,7%	1,8%
EBITDA	2.192,4	1.330,9	64,7%	1.249,8	75,4%		7,0%	4,9%	4,0%	4,7%
Lợi nhuận trước thuế	1.206,2	159,0	658,8%	218,9	451,0%		3,8%	0,6%	0,7%	0,6%
Lợi nhuận ròng	903	21,3	4143,0%	90,3	899,8%	37,6%	2,9%	0,1%	0,3%	0,1%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	902,4	21,3	4143,4%	90,3	899,8%		2,9%	0,1%	0,3%	0,1%

Nguồn: MWG, SSI Research

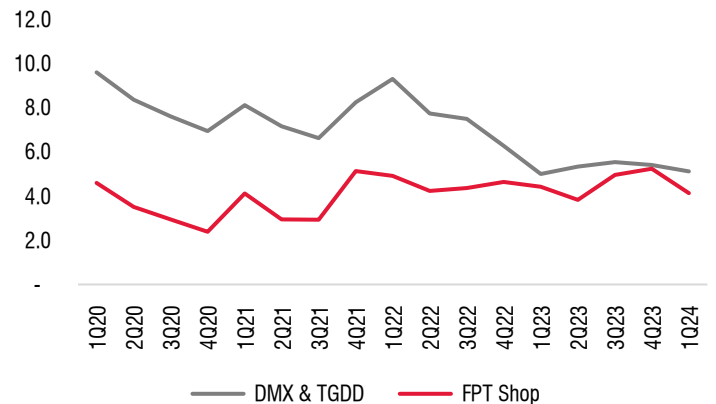
Trong Q1/2024, MWG đạt doanh thu thuần và lợi nhuận ròng lần lượt đạt 31,5 nghìn tỷ đồng (tăng 16% svck) và 903 tỷ đồng (tăng 4143% svck), cao hơn kỳ vọng của chúng tôi nhờ doanh thu bất thường từ máy điều hòa và biên lợi nhuận tăng nhanh hơn dự kiến của mảng điện thoại điện máy và bách hóa.

Chuỗi điện thoại điện máy (ĐMX, TGDĐ, Topzone):

Biểu đồ 1: KQKD mảng ĐMX, TGDĐ và Topzone



Biểu đồ 2: Giá trị hàng tồn kho trên mỗi cửa hàng



Nguồn: MWG, SSI tổng hợp, biên lợi nhuận gộp Q1/2024 sẽ được công bố sau cuộc họp với chuyên viên phân tích (dự kiến vào ngày 10/5/2024)

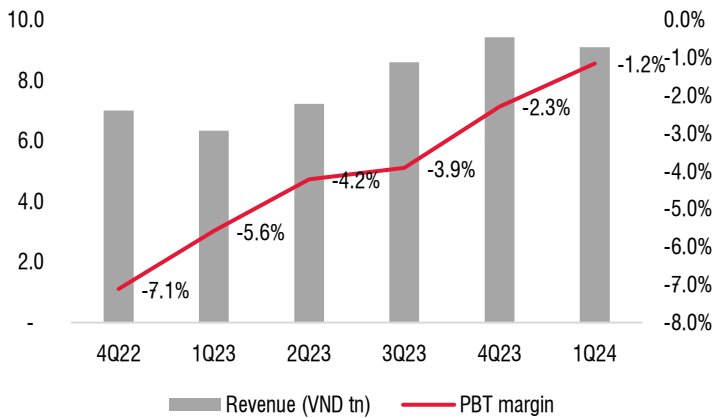
- Doanh thu trong Q1/2024 tăng 7% svck** chủ yếu nhờ doanh thu máy điều hòa tăng đột biến (tăng 50% svck) trong bối cảnh thời tiết nắng nóng kỷ lục tại Việt Nam. Doanh thu hàng điện tử tiêu dùng khác ghi nhận mức tăng trưởng 2 con số, trong khi doanh thu điện thoại di động vẫn yếu (theo ước tính của chúng tôi giảm 1 con số ở mức thấp).
- Mạng lưới cửa hàng:** công ty tiếp tục đóng cửa các cửa hàng hoạt động kém hiệu quả để tiết kiệm chi phí, nhưng với tốc độ chậm hơn nhiều so với quý trước (MWG đóng 11 cửa hàng trong Q1/2024 so với 183 cửa hàng trong Q4/2023). Trong bối cảnh nhu cầu yếu và cạnh tranh gay gắt từ kênh thương mại điện tử, MWG đóng cửa các cửa hàng hoạt động kém hiệu quả, đồng thời khuyến khích khách hàng ưa thích giá rẻ mua hàng trực tuyến.
- Biên lợi nhuận trước thuế cải thiện đáng kể** (+340 điểm cơ bản so với quý trước) nhờ (1) nỗ lực tối ưu hóa chi phí (đóng cửa các cửa hàng hoạt động không hiệu quả, giảm quy mô gói dịch vụ, cắt giảm chi phí lao động), (2) thay đổi cơ cấu sản phẩm (doanh thu máy điều hòa cao bất thường tạo ra biên lợi nhuận tốt hơn) và (3) mức tồn kho thấp hơn. Trong khi nguyên nhân thứ nhất giúp cắt giảm chi phí SG&A thì hai nguyên nhân sau chủ yếu ảnh hưởng đến lợi nhuận gộp của chuỗi điện thoại điện máy. MWG bắt đầu giảm hàng tồn kho từ Q4/2022 và xuyên suốt năm 2023, giúp số dư hàng tồn kho liên tục giảm. Trong nửa cuối năm 2023, MWG tiếp tục giảm hàng tồn kho trong khi số dư hàng tồn kho của đối thủ FPT Shop tăng lên (vui lòng xem biểu đồ trên). Điều này có thể giải thích tại sao tốc độ phục hồi biên lợi nhuận của MWG diễn ra chậm trong nửa cuối năm 2023 (+10 điểm cơ bản so với quý trước trong Q3/2023 và +60 điểm cơ bản so với quý trước trong Q4/2023). Tuy nhiên, số dư hàng tồn kho của FPT Shop bắt đầu giảm trong Q1/2024. Do mức tồn kho Q1/2024 của hai công ty lớn nhất trong ngành giảm, điều này giúp giảm áp lực giải phóng hàng tồn kho, từ đó cải thiện lợi nhuận của chuỗi điện thoại điện máy của MWG trong quý vừa qua (+340 điểm cơ bản so với quý trước trong Q1/2024 so với chỉ +70 điểm cơ bản trong nửa cuối năm 2023). Tuy nhiên, trong bối cảnh tiêu dùng phục hồi chậm, MWG có thể khó duy trì được biên LNTT như Q1/2024 (6,5%) trong các quý còn lại của năm 2024 do doanh thu máy điều hòa có biên lợi nhuận lớn hơn chủ yếu tập trung trong 6 tháng đầu năm, trong khi doanh thu điện thoại di động có biên lợi nhuận thấp hơn chủ yếu diễn ra trong nửa cuối năm.
- Ước tính của chúng tôi:** Với doanh thu và lợi nhuận tốt hơn kỳ vọng của mảng điện thoại và điện máy trong Q1/2024, chúng tôi điều chỉnh tăng ước tính doanh thu năm 2024-2025 lên lần lượt là 89,2 nghìn tỷ đồng (tăng 7% svck nhờ nhu cầu điện thoại di động phục hồi và doanh thu máy điều hòa đột biến) và 95,7 nghìn tỷ đồng (tăng 6% svck nhờ chu kỳ thay thế sau đợt chi tiêu cho điện thoại đạt đỉnh vào giai đoạn 2020-2021). Mặc dù chúng tôi đã dự báo biên lợi nhuận sẽ tăng đáng kể trong giai đoạn 2024-2025, nhưng với mức tăng lợi nhuận trong quý gần đây (+340 điểm cơ bản so với quý trước trong Q1/2024 so với chỉ +70 điểm cơ bản trong nửa cuối năm 2023), chúng tôi điều chỉnh tăng ước tính biên lợi nhuận trước thuế 2024-2025 lên lần lượt là 5,0% - 5,3%. Về dài hạn, chúng tôi kỳ vọng biên lợi nhuận trước thuế sẽ quay trở lại mức của Q4/2022 (khi tiêu dùng không thiết yếu bắt đầu giảm cùng với sự đi xuống của nền kinh tế), mặc dù khó có thể lấy lại mức đỉnh trong Q3/2022 do cạnh tranh dự kiến từ thương mại điện tử ngày càng tăng (xem Biểu đồ 1).

	Ước tính hiện tại		Ước tính cũ		% thay đổi	
	2024F	2025F	2024F	2025F	2024F	2025F
Doanh thu (nghìn tỷ đồng)	89,2	95,7	86,8	93,2	3%	3%
Biên LNTT	5,0%	5,3%	3,9%	4,5%		

Nguồn: SSI ước tính

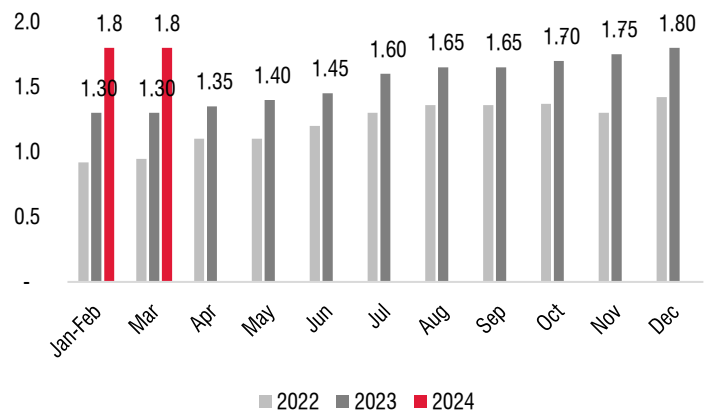
Chuỗi bách hóa (BHX):

Biểu đồ 3: KQKD mảng BHX



Nguồn: MWG, SSI tổng hợp

Biểu đồ 4: Doanh thu/tháng/cửa hàng (tỷ đồng)



- Doanh thu Q1/2024 tăng vọt lên 9,1 nghìn tỷ đồng** (tăng 44% svck, vượt trội so với đối thủ Winmart với mức tăng trưởng 8,5% svck trong Q1/2024) do doanh thu/cửa hàng liên tục được cải thiện kể từ Q2/2023 nhờ cơ cấu sản phẩm tốt hơn (nhiều sản phẩm rau hơn tại các cửa hàng thành thị, nhiều trái cây nhập khẩu hơn tại các cửa hàng ở nông thôn, nhiều thịt/hải sản có thương hiệu hơn) đã giúp công ty thu hút được khách hàng mới. Mặc dù doanh thu theo sát dự báo cả năm của chúng tôi, nhưng mức tăng lợi nhuận trong Q1/2024 nhanh hơn dự báo cả năm của chúng tôi (xem Biểu đồ 3).
- Ước tính của chúng tôi:** Chúng tôi duy trì ước tính doanh thu là 40 nghìn tỷ đồng (tăng 26% svck) và 45 nghìn tỷ đồng (tăng 13% svck) trong năm 2024-2025, tương ứng với doanh thu/tháng/cửa hàng ở mức 1,95-2,1 tỷ đồng trong năm 2024-2025 (so với 1,8 tỷ đồng trong Q1/2024 và 1,55 tỷ đồng vào năm 2023). Sau khi điều chỉnh cơ cấu sản phẩm thực phẩm tươi sống vào năm 2023, MWG sẽ điều chỉnh cơ cấu sản phẩm khô trong năm 2024 để gia tăng lượng khách hàng, từ đó có thể tăng thêm doanh thu. Với những diễn biến về lợi nhuận trong Q1/2024, chúng tôi điều chỉnh tăng lợi nhuận ròng lên lần lượt là 228 tỷ đồng và 668 tỷ đồng trong năm 2024-25 (so với khoản lỗ 1,2 nghìn tỷ đồng trong năm 2023).

	Ước tính hiện tại		Ước tính cũ		% thay đổi	
	2024F	2025F	2024F	2025F	2024F	2025F
Doanh thu (nghìn tỷ đồng)	40,2	45,5	40,2	45,5	0%	0%
Lợi nhuận ròng (nghìn tỷ đồng)	228	668	67	304	240%	120%
Biên lợi nhuận ròng	0,6%	1,5%	0,2%	0,7%		

Nguồn: SSI ước tính

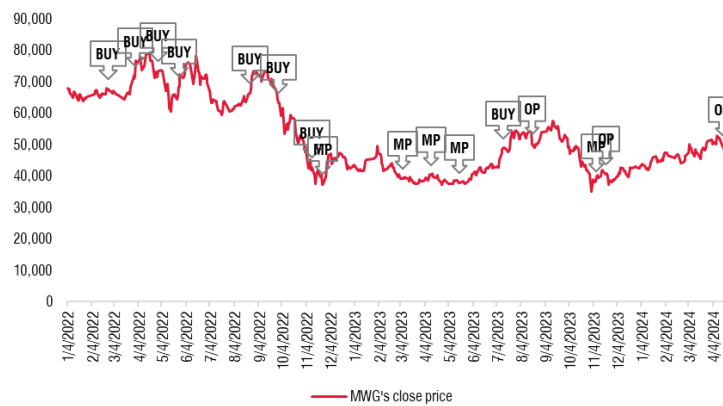
Lợi nhuận của BHX cải thiện là động lực tăng trưởng chính cho MWG từ năm 2026 (CAGR lợi nhuận ròng 2026-2028 ở mức 15-20%), trong khi đó chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận của chuỗi điện thoại điện máy sẽ trở về mức bình thường sau khi tăng trưởng mạnh trong năm 2024-2025.

Bảng ước tính chi tiết năm 2024-2025:

	2023	2024F	2025F	2023 YoY	2024 YoY	2025 YoY
Doanh thu (tỷ đồng)	118.280	131.871	144.079	-11%	11%	9%
Màng điện thoại điện máy	83.515	89.160	95.679	-20%	7%	7%
Bách hóa	31.604	40.165	45.473	17%	26%	13%
Dược phẩm	2.200	2.545	2.927	47%	16%	15%
Lợi nhuận ròng	168	3.470	4.503	-96%	1968%	30%

Nguồn: SSI ước tính

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2022	2023	2024F	2025F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	5.061	5.366	4.730	9.851
+ Đầu tư ngắn hạn	10.059	18.937	18.937	18.937
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	3.072	5.159	4.681	5.115
+ Hàng tồn kho	25.696	21.824	24.562	26.699
+ Tài sản ngắn hạn khác	743	661	1.286	1.402
Tổng tài sản ngắn hạn	44.631	51.947	54.197	62.004
+ Các khoản phải thu dài hạn	495	458	527	576
+ GTCL Tài sản cố định	9.728	6.500	3.181	750
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	69	4	4	4
+ Đầu tư dài hạn	241	747	287	287
+ Tài sản dài hạn khác	671	452	407	443
Tổng tài sản dài hạn	11.203	8.161	4.406	2.061
Tổng tài sản	55.834	60.108	58.603	64.065
+ Nợ ngắn hạn	26.000	30.762	26.747	27.937
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	<i>10.688</i>	<i>19.129</i>	<i>11.497</i>	<i>11.361</i>
+ Nợ dài hạn	5.901	5.986	5.749	6.249
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	<i>5.901</i>	<i>5.985</i>	<i>5.749</i>	<i>6.249</i>
Tổng nợ phải trả	31.902	36.748	32.496	34.186
+ Vốn góp	14.639	14.634	14.634	14.634
+ Thặng dư vốn cổ phần	558	558	558	558
+ Lợi nhuận chưa phân phối	8.724	8.160	10.899	14.670
+ Quỹ khác	12	7	17	17
Vốn chủ sở hữu	23.933	23.360	26.108	29.879
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	55.834	60.108	58.603	64.065
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	7.923	3.478	7.794	6.089
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	1.602	-10.874	160	-600
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-8.606	7.700	-8.590	-368
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	919	304	-636	5.122
Tiền đầu kỳ	4.142	5.061	5.366	4.730
Tiền cuối kỳ	5.061	5.366	4.730	9.851
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,72	1,69	2,03	2,22
Hệ số thanh toán nhanh	0,7	0,96	1,06	1,21
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,58	0,79	0,88	1,03
Nợ ròng / EBITDA	1,42	2,81	1,89	1,1
Khả năng thanh toán lãi vay	5,45	1,48	9,54	11,75
Ngày phải thu	0,8	0,8	1	1
Ngày phải trả	37,2	31,8	28,4	28
Ngày tồn kho	97,6	90,6	81	82,3
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,43	0,39	0,45	0,47
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,57	0,61	0,55	0,53
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,33	1,57	1,24	1,14
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,69	1,08	0,66	0,59
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,45	0,82	0,44	0,38

Nguồn: MWG, SSI ước tính

Tỷ đồng	2022	2023	2024F	2025F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	133.405	118.280	131.871	144.079
Giá vốn hàng bán	-102.623	-95.759	-104.521	-113.613
Lợi nhuận gộp	30.782	22.521	27.349	30.467
Doanh thu hoạt động tài chính	1.313	2.167	912	804
Chi phí tài chính	-1.383	-1.556	-622	-642
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-21.790	-20.917	-18.987	-20.308
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-2.348	-1.196	-4.262	-4.673
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.575	1.018	4.390	5.648
Thu nhập khác	-518	-328	26	29
Lợi nhuận trước thuế	6.056	690	4.416	5.677
Lợi nhuận ròng	4.102	168	3.470	4.503
Lợi nhuận chia cho cổ đông	4.100	168	3.470	4.503
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2	0	0	0
Chỉ số tài chính				
EPS cơ bản (VND)	2.802	115	2.371	3.077
Giá trị sổ sách (VND)	16.344	15.964	17.831	20.409
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	500	500	500	500
EBIT	7.418	2.137	4.934	6.205
EBITDA	11.001	5.564	8.553	9.235
Tăng trưởng				
Doanh thu	8,5%	-11,3%	11,5%	9,3%
EBITDA	9,3%	-49,4%	53,7%	8,0%
EBIT	3,8%	-71,2%	130,8%	25,8%
Lợi nhuận ròng	-16,3%	-95,9%	1967,5%	29,8%
Vốn chủ sở hữu	17,4%	-2,4%	11,8%	14,4%
Vốn điều lệ	105,3%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	-11,4%	7,7%	-2,5%	9,3%
Định giá				
P/E	15,3	373,3	24,6	18,9
P/B	2,6	2,7	3,3	2,9
Giá/Doanh thu	0,5	0,5	0,6	0,6
Tỷ suất cổ tức	1,2%	1,2%	0,9%	0,9%
EV/EBITDA	5,8	11,4	9,2	8,0
EV/Doanh thu	0,5	0,5	0,6	0,5
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	23,1%	19,0%	20,7%	21,1%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	5,3%	0,6%	3,0%	3,7%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	3,1%	0,1%	2,6%	3,1%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	16,3%	17,7%	14,4%	14,1%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,8%	1,0%	3,2%	3,2%
ROE	18,5%	0,7%	14,0%	16,1%
ROA	6,9%	0,3%	5,8%	7,3%
ROIC	11,7%	1,2%	8,4%	10,8%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Ví mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Ví mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Lê Huyền Trang

Chuyên viên cao cấp Phân tích dữ liệu

tranglh1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Nguyễn Bùi Minh Châu

Chuyên viên Phân tích dữ liệu

chaunbm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8706

Phân tích Bán lẻ

Nguyễn Trần Phương Nga

Chuyên phân tích cao cấp

ngantp@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3050

Dữ liệu

Lương Thị Việt

Chuyên viên cao cấp hỗ trợ

vietlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8714

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8702

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Quốc Bảo

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

baonq1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3059

Hồ Hữu Tuấn Hiếu, CFA

Chuyên gia Chiến lược đầu tư

hieuhht1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8704

Trần Thị Bảo Châu

Chuyên viên Chiến lược đầu tư

chauttb@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3043